

Số: 280 /BC-SNN

Bắc Giang, ngày 13 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN 6 THÁNG ĐẦU NĂM; NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CÁC THÁNG CUỐI NĂM.

Ngành Nông nghiệp và PTNT thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2019 phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như: thời tiết tiếp tục có những diễn biến phức tạp (nền nhiệt độ, tổng lượng mưa trung bình cao hơn TBNN); dịch bệnh trên đàn vật nuôi xảy ra trên diện rộng (dịch tả lợn Châu phi đã xuất hiện 10/10 huyện thành phố) đã ảnh hưởng đến sản xuất, làm thiệt hại rất lớn cho ngành chăn nuôi,... Tuy nhiên được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, của Bộ NN&PTNT, Ngành nông nghiệp & PTNT đã phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành, địa phương, bà con nông dân, doanh nghiệp triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BNN-KH ngày 02/01/2019; Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ và các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019 và chỉ đạo nhiều biện pháp đẩy mạnh phát triển sản xuất. Kết quả phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn 6 tháng đầu năm 2019 đạt một số kết quả như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo điều hành

Thực hiện Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh về nội dung, chương trình công tác của UBND tỉnh năm 2019 và các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, trong 06 tháng đầu năm 2018, Sở đã tham mưu cho Ban Thường vụ Tỉnh ủy xây dựng Báo cáo tổng kết thực tiễn về phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh từ năm 1997 đến nay, ban hành Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 về Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035. Tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 401-NQ/TU; Quyết định Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh đảm bảo chất lượng và theo đúng thời gian quy định.

Thực hiện Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BNN-KH ngày 02/01/2019 và Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về thực hiện Nghị

quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ và các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019, Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Kế hoạch số 17/KH-SNN ngày 27/02/2019 để tổ chức triển khai thực hiện; Quyết định số 03/QĐ-SNN ngày 05/01/2019 về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2019; Quyết định số 15/QĐ-SNN ngày 14/01/2019 về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019 cho các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở; đồng thời xây dựng nhiệm vụ trọng tâm người đứng đầu cơ quan đơn vị trong ngành để tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện trong năm 2019.

Tiếp tục chỉ đạo đẩy triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, đề án hỗ trợ sản xuất như: Đề án hỗ trợ sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP; Đề án hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ nấm gắn với ứng dụng công nghệ cao; Đề án phát triển sản phẩm vải thiều hướng tới đạt tiêu chí sản phẩm quốc gia; Đề án phát triển vùng nuôi thủy sản tập trung đạt tiêu chuẩn VietGAP; Đề án an toàn dịch bệnh trên địa bàn tỉnh; Chính sách chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg; Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh (theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND tỉnh).

2. Sản xuất nông nghiệp:

2.1. Về trồng trọt:

Theo báo cáo ước tính của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Đông Xuân 2018-2019 đạt 97.300 ha, bằng 98,5% so với cùng kỳ, trong đó:

** Cây lương thực có hạt:*

- Cây lúa: Diện tích gieo cấy đạt 49.989 ha, bằng 98,9% so với cùng kỳ và bằng 48,84% so với kế hoạch năm; năng suất lúa ước đạt 61,1 tạ/ha, bằng so với cùng kỳ; sản lượng thóc ước đạt 305.433 tấn, bằng 98,9% so với cùng kỳ và bằng 51,4% so với kế hoạch năm. Diện tích lúa chất lượng đạt 17.000 ha (chiếm 34% so với tổng diện tích lúa), sản lượng ước đạt 110.500 tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ và đạt 50,73% so với kế hoạch năm.

- Diện tích ngô đạt 7.768 ha, bằng 97,2% so với cùng kỳ, bằng 81,8% so với kế hoạch năm; năng suất ước đạt 40 tạ/ha, tăng 0,4% so với cùng kỳ; sản lượng ước đạt 31.072 tấn, bằng 98,2% so với cùng kỳ, bằng 81,2% so với kế hoạch năm.

** Cây rau, đậu và cây công nghiệp ngắn ngày:*

- Cây rau, đậu:

Diện tích cây rau các loại 18.900 ha, tăng 0,6% so với cùng kỳ và bằng 75,6% so với kế hoạch năm; sản lượng ước đạt 330.750 tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ và 75,6% so với kế hoạch năm. Trong đó diện tích rau an toàn theo hướng VietGAP 7.217 ha, tăng 23,37% so với cùng kỳ và bằng 90,2% so với kế hoạch năm; sản lượng đạt 141.900 tấn, tăng 21,3% so với cùng kỳ và bằng 90,4% so với kế hoạch năm. Diện tích cây đậu các loại 900 ha, tăng 4,1% so với

cùng kỳ và bằng 66,7% so với kế hoạch năm; sản lượng ước đạt 1.350 tấn, tăng 10,6% so với cùng kỳ và 66,8% so với kế hoạch năm.

- *Cây công nghiệp ngắn ngày*: Diện tích cây lạc 8.419 ha, bằng 94,2% so với cùng kỳ và bằng 80,2% so với kế hoạch năm, năng suất ước đạt 28 tạ/ha, bằng với cùng kỳ; sản lượng ước đạt 23.688 tấn, tăng 1,5 % so với cùng kỳ và bằng 85% so với kế hoạch năm; Diện tích cây đậu tương ước đạt 450 ha, bằng 16,8% so với cùng kỳ và bằng 66,2% so với kế hoạch năm; năng suất ước đạt 21/ha, sản lượng đậu tương ước đạt 945 tấn, bằng 25,6% so với cùng kỳ và bằng 69,5% so với kế hoạch năm.

** Cây ăn quả:*

Hiện nay, tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh ước đạt hơn 50.274 ha, tăng 2,7% so với cùng kỳ, trong đó:

Diện tích cây vải 28.352 ha, giảm 0,5% so với cùng kỳ; năng suất vải thiều giảm 15 tạ/ha, sản lượng vải ước đạt 150.000 tấn, giảm 41.000 tấn so với cùng kỳ, đạt 89,3% so với kế hoạch. Trong đó diện tích vải sớm giữ ổn định so với cùng kỳ 6.000 ha (chiếm 21% tổng diện tích cây vải), sản lượng ước đạt 40.200 tấn bằng 92,3% so với cùng kỳ; diện tích vải sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP ước đạt 14.300 ha (trong đó có 218 ha vải sản xuất đủ tiêu chuẩn xuất khẩu đi Mỹ và các thị trường khó tính khác), tăng 3,21% so với cùng kỳ (chiếm 50% tổng diện tích cây vải), sản lượng ước đạt 100.100 tấn. Nguyên nhân sản lượng vải giảm là do thời tiết các tháng đầu năm ẩm, ẩm so nhiều năm nên đã ảnh hưởng lớn đến quá trình phân hoá mầm hoa và ra hoa của cây vải thiều. Tuy nhiên do được giá nên ước giá trị sản xuất vải (theo giá HH) không giảm so với cùng kỳ.

Diện tích cây cam đạt 5.056 ha, tăng 12,3% so với cùng kỳ và tăng 6,4% so với Kế hoạch năm (trong đó Cam đường canh 2.265 ha, chiếm 46,2%).

Diện tích cây bưởi 4.865 ha, tăng 17% so với cùng kỳ và tăng 16% so với kế hoạch năm (trong đó bưởi diển 2.700 ha, chiếm 58,7%).

Các loại cây trồng chủ lực tiếp tục phát triển sản xuất quy mô lớn, hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị có xu hướng tăng lên; các quy trình sản xuất tiên tiến như VietGAP, Global GAP, UDCNC,... được phổ biến và nhân rộng. Đến nay trên địa bàn tỉnh đã có 163 mô hình cánh đồng mẫu lớn với diện tích 5.159 ha; 179 mô hình nông nghiệp UDCNC (92 mô hình hỗ trợ theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND) với diện tích nhà lưới, nhà màng 311.000 m²; đã cấp Giấy chứng nhận VietGAP với diện tích 2.858,8 ha (diện tích còn hạn 423,3 ha), trong đó cây ăn quả là 2.542 ha, rau là 300 ha, chè 16,8ha. Duy trì vùng trồng vải thiều xuất khẩu đã được cấp mã số với diện tích 218 ha (18 mã).

2.2. Về Chăn nuôi

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia vật nuôi tiếp tục diễn biến phức tạp, 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh xuất hiện dịch LMLM, tai xanh, đặc biệt là Dịch tả lợn Châu phi đã xuất hiện trên 10 huyện, thành phố gây thiệt hại rất lớn đối với ngành chăn nuôi lợn (tính đến 2/6/2019, dịch bệnh đã lan ra 10 huyện, thành phố, phải tiêu huỷ 196.982 con lợn, với tổng trọng lượng gần 10.800 tấn).

Theo số liệu báo cáo của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, 6 tháng đầu năm đàn trâu, bò giảm nhẹ, đàn lợn giảm mạnh, đàn gia cầm tăng so với cùng kỳ, cụ thể: đàn trâu 46,2 nghìn con, bằng 97,3% so với cùng kỳ và đạt 111,2% kế hoạch; đàn bò 135,6 nghìn con, bằng 98,6% so với cùng kỳ và bằng 95,5% so với kế hoạch năm; đàn lợn ước đạt 864 nghìn con, giảm 22,7% so với cùng kỳ và bằng 75% so với kế hoạch năm; đàn gia cầm 15,8 triệu con, tăng 6% so với cùng kỳ và bằng 86% so với kế hoạch năm. Sản lượng thịt hơi các ước đạt 89,3 nghìn tấn, bằng 79,1% so với cùng kỳ và bằng 38,7% so với kế hoạch năm.

Chăn nuôi đã có sự chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, tập trung theo chuỗi khép kín, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao được mở rộng; năng suất, chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm chăn nuôi được cải thiện. Đến nay trên địa bàn tỉnh có 59 HTX, 691 trang trại hoạt động về lĩnh vực chăn nuôi lợn và gia cầm, trong đó có sự liên kết giữa các thành viên từ sản xuất đến tiêu thụ; có 38 cơ sở liên kết nuôi gia công cho các Công ty như: CP, DABACO, JAFSA, RTD; hình thành một số chuỗi chăn nuôi lợn sạch, lợn an toàn tại Tân Yên, Hiệp Hòa,...

3. Về thủy sản

Sản xuất thủy sản 6 tháng đầu năm có nhiều thuận lợi, các chỉ tiêu chủ yếu đều tăng so với cùng kỳ. Sản xuất cá hương, cá giống đạt 303 triệu con, tăng 14,3% so với cùng kỳ và vượt kế hoạch năm; cá bột ước đạt 736 triệu con (gồm các loại cá chép lai, trắm cỏ, cá mè, cá trôi, cá chim...), bằng 95,8% so với cùng kỳ và đạt 92% kế hoạch năm. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản 12.420 ha, tăng 0,4% so với cùng kỳ và bằng 100% so với kế hoạch năm; sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 22.046 tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ và bằng 48% so với kế hoạch năm (trong đó sản lượng nuôi 20.360 tấn, khai thác tự nhiên 1.685 tấn).

Nuôi thủy sản tiếp tục phát triển theo hướng mở rộng diện tích nuôi thâm canh, nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP, an toàn sinh học. Đến nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 5.700 ha diện tích nuôi chuyên canh, tăng 1,8%, diện tích nuôi thâm canh đạt 1.500 ha, tăng 5,6% so với cùng kỳ. Có 620 ha nuôi theo hướng VietGAP, trong đó có 138 ha được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP. Một số mô hình sản xuất mới đã được triển khai cho kết quả tốt có thể nhân rộng như: Mô hình sản xuất giống cá rô phi Đài Loan áp dụng công nghệ chuyển đổi hormone giới tính tại Trung tâm giống thủy sản cấp I; mô hình nuôi siêu thâm canh “sông trong ao”- (IPA) tại các huyện Lạng Giang, Việt Yên, Yên Dũng; mô hình nuôi cá theo công nghệ Biofloc,...

4. Về lâm nghiệp

- Công tác sử dụng, phát triển rừng: Xác định giống cây lâm nghiệp là yếu tố quan trọng quyết định năng suất, chất lượng rừng trồng, Sở đã chỉ đạo các đơn vị chuyên môn kiểm tra, hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất giống lựa chọn cung ứng các giống có nguồn gốc, đủ tiêu chuẩn đưa vào sản xuất. Do chuẩn bị tốt nguồn giống, hiện trường nên 6 tháng đầu năm toàn tỉnh đã trồng được 5.048 ha rừng tập trung, bằng 102% so với cùng kỳ và vượt kế hoạch 0,9%; trồng được 1,9 triệu cây phân tán các loại, tăng 3% so với cùng kỳ và

vượt kế hoạch 26% so với kế hoạch năm; thực hiện chăm sóc rừng trồng đạt 12.750 ha, tăng 4.450 ha so với cùng kỳ và bằng 78,7% so với kế hoạch năm. Sản lượng khai thác gỗ đạt 293.490 m³ (trong đó khai thác gỗ rừng trồng tập trung, vườn rừng được 293.490 m³), tăng 6,8% so với cùng kỳ và bằng 49% so với kế hoạch năm. Việc khai thác sử dụng rừng được hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chặt chẽ theo quy trình, qui phạm và chế độ chính sách hiện hành.

- *Công tác quản lý, bảo vệ rừng*: Thực hiện Kế hoạch số 12/KH-UBND, ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết 249-NQ/TU, ngày 01/11/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, các cấp, ngành chỉ đạo, thực hiện quyết liệt đồng bộ nhiều giải pháp bảo vệ cùng với việc tăng cường lực lượng Kiểm lâm phụ trách xã, phối hợp với chính quyền địa phương và chủ rừng tổ chức tuần tra rừng, kiểm tra các hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản; phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng theo pháp luật. 6 tháng đầu năm tình hình rừng cơ bản ổn định. Thực hiện bảo vệ 160.438 ha, trong đó khoán bảo vệ rừng 31.967 ha, tăng 4,4% so với cùng kỳ và tăng 5,8% so với kế hoạch. Số vụ vi phạm xảy ra 6 vụ, giảm 4 vụ so với cùng kỳ; diện tích bị phá 2,424 ha, giảm 69,5% so với cùng kỳ. Lực lượng Kiểm lâm đã kiểm tra, phát hiện lập biên bản 68 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng với khối lượng gỗ vi phạm 29,934 m³; đã xử lý hành chính 61 vụ, tịch thu (bao gồm cả các vụ tồn kỳ trước chuyển sang) gần 32 m³ gỗ các loại; thu nộp ngân sách gần 557,03 triệu đồng; khởi tố 02 vụ án, chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra cùng cấp xử lý theo quy định. So với cùng kỳ năm 2018, số vụ vi phạm giảm 2 vụ (3%); khối lượng gỗ vi phạm giảm 38,27 m³ (56%).

- *Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng*: Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng được Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, xã có rừng và các chủ rừng lớn chủ động triển khai thực hiện. Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm thường xuyên cảnh báo nguy cơ cháy rừng xuống các địa phương; xây dựng kế hoạch triển khai PCCCR; tổ chức các hình thức tuyên truyền, tập huấn kiến thức và diễn tập PCCCR theo kế hoạch; thành lập các tổ, đội xung kích thường trực PCCCR sẵn sàng tham gia chữa cháy khi có cháy rừng xảy ra. 6 tháng đầu năm đã thực hiện tu bổ 18 km đường băng cản lửa; hạ cấp thực bì 22,5 ha; thực hiện xong mô hình đường băng cản lửa xanh 2019 (trồng cây dứa Bà). Từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy rừng, làm thiệt hại 3,2 ha. So với cùng kỳ năm 2018 giảm 2 vụ (33%), diện tích thiệt hại giảm 1,12 ha (26%).

(chi tiết kết quả các chỉ tiêu sản xuất NLNTS theo phụ biểu kèm theo)

5. Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi và quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản

- *Công tác Bảo vệ thực vật*: Toàn tỉnh có khoảng 17.954 ha cây trồng bị nhiễm sâu bệnh⁽¹⁾, trong đó nhiễm nặng khoảng 2.424 ha, tăng 1.051 ha so với cùng kỳ năm 2018. Đã tổ chức phòng, trừ cho 24.409 ha. Các đối tượng sâu

¹ : Lúa 15.437 ha, cây rau màu 1.220 ha, cây vải trên 1.285 ha,...

bệnh chủ yếu là: khô vằn trên cây lúa (11.201 ha), đạo ôn cổ bông, tập đoàn rầy, bệnh bạc lá, sâu đục thân 2 chấm, bệnh đen lép hạt, sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, bọ trĩ, ruồi vàng, đục thân cú mèo, đạo ôn lá ... trên cây lúa; sâu cuốn lá, sâu tơ bệnh sương mai,... trên cây rau màu; bọ xít, sương mai, sâu đục cuống; nhện lông nhung, thán thư,... hại vải. Nhìn chung do làm tốt công tác dự tính, dự báo nên đã chỉ đạo phòng trừ hiệu quả, kịp thời các đối tượng sâu, bệnh bảo vệ sản xuất. Công tác kiểm dịch thực vật nội địa được tăng cường, các giống mới đều được kiểm tra xuất xứ nguồn gốc, theo dõi tình hình sinh vật gây hại, sinh vật lạ, địa điểm gieo trồng...

- **Công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi:** Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh trên đàn vật nuôi như LMLM, tai xanh và đặc biệt là dịch tả lợn Châu phi, Sở Nông nghiệp và PTNT đã trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (Kế hoạch số 444/KH-UBND ngày 13/02/2019); ban hành Phương án phòng, chống dịch tả Châu Phi; kiện toàn BCĐ PCD động vật và thành lập BCĐ PCD Dịch tả Châu Phi để chỉ đạo phòng chống dịch. Ngành nông nghiệp thành lập 10 tổ kiểm tra để phối hợp các huyện thành phố xuống cơ sở xác minh, hướng dẫn PCD tả Châu Phi tại 10 huyện, thành phố. Đồng thời với đó Sở thường xuyên chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tích cực tham mưu, phối hợp với các cấp chính quyền tăng cường các biện pháp phòng chống dịch, bệnh, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, KTVSTY; chuẩn bị đầy đủ các loại hóa chất, thuốc vắc xin để phục vụ công tác phòng chống dịch động vật. 6 tháng đầu năm, các địa phương trên địa bàn tỉnh đã được cấp phát trên 138.060 liều vắc xin các loại⁽²⁾ và cấp phát 34.000 lít hóa chất⁽³⁾ để thực hiện tiêm phòng và tiêu độc khử trùng. Thực hiện kiểm dịch 9.095 chuyến, trong đó 5.225 chuyến vận chuyển lợn, 2.152 chuyến gia cầm và 976 chuyến vận chuyển sản phẩm động vật. Tuy nhiên do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, địa bàn rộng và nhân lực hạn chế nên DTLCP bùng phát mạnh, gây thiệt hại lớn cho người chăn nuôi⁽⁴⁾.

- **Công tác quản lý chất lượng NL&TS:** Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo Chi cục QLCLNLS&TS phối hợp các đơn vị liên quan tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về chất lượng VSATTP nông lâm nghiệp thủy sản (sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, nông nghiệp Hữu cơ,...); kiểm tra, đánh giá phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến nông sản thực phẩm trên địa bàn. 6 tháng đầu năm đã tổ chức tuyên truyền được: 15 tin, bài cho chuyên trang ATTP của tỉnh; 05 tin bài trên trang Website của Sở NN&PTNT giới thiệu quy định mới về thẩm định, chứng nhận điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản; tập huấn 01 lớp cho 80 lượt người là cán bộ quản lý và các chủ trang trại về phổ biến tiêu chuẩn hữu cơ trong nông nghiệp; kiểm tra đánh giá phân loại được 10 cơ sở, kết quả không có cơ sở nào vi phạm

²: Vắc xin đại 56.560 liều cho Lạng Giang, Tân Yên và thành phố Bắc Giang; vắc xin tai xanh 7.000 liều cho Yên Thế; vắc xin LMLM 6.900 liều cho Yên Thế, thành phố Bắc Giang; vắc xin cúm 67.600 liều cho Yên Thế và thành phố Bắc Giang.

³: Nguồn tỉnh 15.000 lít, nguồn trung ương 15.000 lít.

⁴: Tính đến ngày 02/6/2019, tổng số lợn phải tiêu hủy là 196.982 con với tổng trọng lượng 10.777,7 tấn.

các nội dung về ATTP; tiến hành kiểm tra cấp giấy chứng nhận ATTP cho 11 cơ sở đủ điều kiện ATTP nông lâm thủy sản; xác nhận kiến thức an toàn cho 59 người trong 12 cơ sở.

6. Về công tác thủy lợi, quản lý đê điều và PCLB

- **Công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi:** Sở đã chỉ đạo Chi cục Thủy lợi phối hợp chặt chẽ với các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL, UBND các huyện, thành phố thực hiện tốt việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng, khai thác và đảm bảo an toàn cho 1.643 công trình thủy lợi theo phân cấp, bao gồm: 618 hồ chứa, 203 đập dâng, 822 trạm bơm, 6.481 km kênh tưới và 1.443 km kênh tiêu các loại đáp ứng yêu cầu sản xuất theo kế hoạch giao; xây dựng các phương án chống hạn, duy tu sửa chữa, vận hành, điều tiết các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất. Kết quả 6 tháng đầu năm đã thực hiện tưới, tiêu cho 80.477 ha, tăng 0,9% so với kế hoạch, trong đó: tưới lúa 52.000 ha, bằng 100% so với kế hoạch; tưới rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày là 24.400 ha, bằng 100% so với kế hoạch. Thực hiện đào đắp, nạo vét 750.000 m³ bùn đất các loại; xây gạch đá các loại 350 m³; sửa chữa bảo dưỡng 530 tổ máy đảm bảo chủ động tưới, tiêu phục vụ sản xuất.

- **Công tác quản lý đê điều và phòng chống TT và TKCN:** Sở đã tham mưu cho UBND tỉnh, Ban chỉ huy PCTT-TKCN tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết công tác PCTT và tìm kiếm cứu nạn năm 2018, triển khai nhiệm vụ năm 2019 theo đúng kế hoạch; chỉ đạo các địa phương, các cấp, các ngành và thực hiện tốt công tác kiểm tra đê, kè, cống, duy tu bảo dưỡng đê điều đảm bảo an toàn phòng chống lũ; thực hiện tổ chức trực ban nghiêm túc 24/24h để nắm bắt thông tin, tổng hợp báo cáo, tham mưu kịp thời cho Ban Chỉ huy PCTT-TKCN, UBND tỉnh xử lý, ứng phó với các tình huống thiên tai xảy ra. 6 tháng đầu năm đã phát hiện và lập phương án xử lý cấp bách 2/4 sự cố sạt lở (mái đê phía sông khu vực K11+075-K11+425 đê hữu Thương huyện Tân Yên; sạt lở mái đê phía sông khu vực K7+400-K7+750 đê tả Cầu), 2 sự cố còn lại giao huyện xử lý. Phát hiện và lập biên bản mới 57 trường hợp vi phạm⁽⁵⁾ pháp luật về đê điều, tăng 13 vụ so cùng kỳ, tổng số trường hợp vi phạm xử lý được từ 01/01/2019 đến ngày 31/5/2019 là 119 trường hợp (xử lý vi phạm mới năm 2019 được 22 trường hợp). Thực hiện hoàn thành 80% khối lượng công việc duy tu đê điều vốn tỉnh; riêng nguồn vốn Trung ương đang trình phê duyệt Hồ sơ thiết kế cơ sở.

7. Phát triển nông thôn

7.1. Phát triển HTX, THT, trang trại nông nghiệp

- **Về Hợp tác xã:** Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, Sở đã phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ HTX; thực hiện rà soát, đánh giá phân loại hoạt động HTX (theo Thông tư số 09/2017/TT-BNN&PTNT); thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển HTX giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao

⁵: Hiệp Hòa 17 vụ, Việt Yên 05 vụ, Tân Yên 05 vụ, Lạng Giang 05 vụ, Yên Dũng 09 vụ, Lục Nam 08 vụ, TP BG 08 vụ.

đăng về làm việc có thời hạn ở HTX nông nghiệp giai đoạn 2019-2020 theo Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 18/7/2018 của UBND tỉnh và kiểm tra chuyên ngành việc quản lý, hoạt động của các HTX theo Luật HTX năm 2012.

Tính đến thời điểm hiện nay trên địa bàn tỉnh có 451 HTX nông nghiệp⁽⁶⁾ (tăng 16 HTX so với năm 2018) và 04 Liên hiệp HTX, 100% HTX được thành lập mới và chuyển đổi đã hoạt động theo Luật HTX năm 2012. Qua rà soát số lượng HTX khá, tốt chiếm 60,8%; trung bình chiếm 23% và còn lại yếu kém. Thực hiện hỗ trợ phát triển hạ tầng cho 23 HTX với kinh phí là 12,2 tỷ đồng (vốn hỗ trợ cấp năm 2017 và 2018). Tổ chức được 02 lớp bồi dưỡng nguồn lực cho HTX với 130 học viên và kiểm tra hoạt động, chấp hành của 02 HTX.

- *Về Tổ hợp tác:* Toàn tỉnh hiện nay có tổng số 841 tổ hợp tác, trong đó có 39 tổ hợp tác được cấp xã chứng thực hợp đồng hợp tác, gồm: 02 tổ chăn nuôi thủy sản huyện Yên Thế và huyện Việt Yên, 03 tổ rau an toàn huyện Yên Thế và Việt Yên, 01 tổ nhãn an toàn huyện Yên Thế, 02 tổ sản xuất chè huyện Yên Thế, 01 tổ hợp tác nuôi ong huyện Sơn Động, còn lại 30 tổ hợp tác dùng nước tại huyện Lục Nam, Yên Thế và Sơn Động. Các tổ hợp tác này thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí của Nhà nước; tổ chức, hoạt động cung cấp nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng suất, chất lượng nông sản.

- *Về Trang trại:* Toàn tỉnh hiện nay có 819 trang trại đang hoạt động, trong đó có 691 trang trại chăn nuôi; 52 trang trại tổng hợp; 55 trang trại trồng trọt; 10 trang trại thủy sản; 11 trang trại lâm nghiệp. Tuy nhiên chỉ có 716 trang trại được cấp GCN kinh tế trang trại, chiếm 87,42% (trong đó có 608 trang trại chăn nuôi; 49 trang trại tổng hợp; 47 trang trại trồng trọt; 07 trang trại thủy sản; 05 trang trại lâm nghiệp). Doanh thu bình quân đạt trên 1 tỷ đồng/năm/trang trại.

7.2. Phát triển ngành nghề nông thôn

Thực hiện Kế hoạch số 3841/KH-UBND ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh về triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2019, Sở đã chỉ đạo Chi cục PTNT triển khai đến các địa phương đăng ký ý tưởng sản phẩm và sản phẩm tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm; phối hợp các doanh nghiệp, HTX lựa chọn các sản phẩm làng nghề đặc trưng tham gia các Hội chợ triển lãm giới thiệu, quảng bá sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP tiêu biểu, có tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, nhằm tạo cơ hội để hàng hóa tiếp cận thị trường trong nước và tiến tới xuất khẩu.

6 tháng đầu năm đã có 10 huyện, thành phố tham gia đăng ký với 76 sản phẩm OCOP, trong đó có 54 sản phẩm cũ và 22 sản phẩm mới; tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức đánh giá, công nhận và xếp hạng sản phẩm OCOP năm 2019; Sở đã phê duyệt kế hoạch, dự toán tổ chức tập huấn Chương trình OCOP năm 2019. Tham gia 03 hội chợ triển lãm (Hội chợ quốc tế OCOP năm 2019, Hội chợ OCOP Quảng Ninh – Hè 2019 và Hội chợ Quốc tế nông sản Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh) quảng bá các sản phẩm làng nghề, sản

⁶: Trong tổng số 451 HTX có 123 HTX dịch vụ nông nghiệp tổng hợp, 232 HTX trồng trọt, 59 HTX chăn nuôi và 37 HTX thủy sản

phẩm đặc trưng của tỉnh như: Mỳ gạo Chũ, Rượu làng Vân, Chè xanh bản Ven, Vú sữa Hợp Đức, dưa Bảo Sơn, mây tre đan Tăng Tiến,...

7.3. Công tác bố trí dân cư

Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp tục triển khai Dự án sắp xếp và ổn định dân cư vùng sạt lở Thăng Cương, huyện Yên Dũng (giai đoạn 2) di dời 216 hộ ra khỏi vùng thiên tai ven Sông Cầu và Dự án đầu tư hỗ trợ đời sống, sản xuất cho hộ tái định cư và cộng đồng dân sở tại của một số xã có tiếp nhận tái định cư dự án di dân, tái định cư TBQG khu vực I. Thực hiện di dân xen ghép cho 15 hộ thuộc các xã Tân Quang, Tân Lập, Mỹ an huyện Lục Ngạn đến nơi ở mới theo kế hoạch.

7.4. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Ngay sau khi chỉ tiêu đào tạo nghề cho lao động nông thôn được cấp thẩm quyền phân bổ, Sở đã chỉ đạo Chi cục PTNT ký hợp đồng đào tạo với các đơn vị được giao chỉ tiêu đào tạo và tổ chức hội nghị triển khai, hướng dẫn các cơ sở dạy nghề triển khai thực hiện. Ước đến hết 30/6/2019, thực hiện khai giảng 40 lớp, đào tạo 1.200 chỉ tiêu đạt 83,3% kế hoạch giao với một số nghề như: chăn nuôi lợn, nuôi cá, trồng nấm, nuôi ong mật, trồng bưởi, cam,... Sau đào tạo trên 80% học viên phát huy kiến thức tham gia sản xuất, nâng cao thu nhập.

7.5. Xây dựng nông thôn mới

Phong trào xây dựng nông thôn mới tiếp tục được lan tỏa rộng khắp toàn tỉnh, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới, các hạ tầng thiết yếu về giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế được cải thiện, số hộ nghèo giảm, đời sống người dân được nâng lên. Ban chỉ đạo tỉnh đã ban hành kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện chương trình nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 trên địa bàn tỉnh. Văn phòng điều phối tỉnh đã tổ chức 05 lớp cho gần 400 lượt học viên về các nội dung như: triển khai nông thôn mới kiểu mẫu, xã nông thôn mới nâng cao; tổ chức 03 Hội nghị tuyên truyền cho 663 đại biểu là Bí thư chi bộ, Trưởng thôn về kinh nghiệm, cách làm hay tại các thôn nông thôn mới. Đến nay 100% cán bộ cấp cơ sở được tuyên truyền về xây dựng thôn nông thôn mới.

Theo báo cáo của Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh Bắc Giang, dự kiến đến hết tháng 6/2019 có 93 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 45,8%), tăng 04 xã so với năm 2018, số tiêu chí bình quân đạt 15,2 tiêu chí/xã. huyện Lạng Giang được giao về đích huyện nông thôn mới, đến nay đã đạt 5/9 tiêu chí, phần đầu hoàn thiện Hồ sơ trình thẩm định trong tháng 10/2019. Một số huyện đang có tiến độ xây dựng nông thôn mới đạt khá như Tân Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa.

8. Công tác cải cách hành chính; thanh tra chuyên ngành, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hành tiết kiệm chống lãng phí, phòng chống tham nhũng

- **Công tác cải cách hành chính** được đẩy mạnh theo hướng hiệu lực, hiệu quả, tinh gọn, thống nhất tránh chồng chéo. Sở đã ban hành Kế hoạch số 57/KH-SNN ngày 24/12/2018 về chuyển đổi hệ thống quản lý chất lượng lên phiên bản chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và công văn số 645/SNN-VP ngày 17/5/2019 về việc chuyển đổi hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 để

triển khai tới các phòng chuyên môn của Sở; 10/10 đơn vị được cấp chứng nhận ISO đã xây dựng mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng. Sở đã trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 ban hành mới: 14 thủ tục; thay thế: 5 thủ tục; sửa đổi, bổ sung: 10 thủ tục; hủy bỏ, bãi bỏ: 30 thủ tục. Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: Sở đã tiếp nhận 8.575 hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, trong đó đã giải quyết là 8.559 hồ sơ (99,8% hồ sơ trả trước hạn, 0,2% hồ sơ trả đúng hạn là 18 hồ sơ), còn 16 hồ sơ đang giải quyết chưa đến hạn.

- Công tác thanh tra chuyên ngành, tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

6 tháng đầu năm Thanh tra sở và các Chi cục đã thực hiện thanh tra hành chính theo kế hoạch 01/03 cuộc tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương (đã kết thúc thanh tra trực tiếp tại đơn vị, đang tổng hợp số liệu); thanh tra chuyên ngành 14 cuộc (gồm: 47 tổ chức và 169 cá nhân). Kết quả các cuộc thanh tra chuyên ngành đã phát hiện 1 tổ chức và 17 các nhân có vi phạm. Các vi phạm chủ yếu về điều kiện sản xuất, vi phạm trong lĩnh vực phòng chống thiên tai, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và buôn bán thuốc BVTV không phù hợp tiêu chuẩn. Thanh tra đã tiến hành xử phạt vi phạm hành chính tổng số 75 triệu đồng.

Đoàn kiểm tra liên ngành đã tiến hành kiểm tra 64 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc BVTV, thuốc thú y, VSATTP trên địa bàn các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn động, Yên Thế, Lạng Giang. Qua kiểm tra đã phát hiện 24 trường hợp vi phạm (02 tổ chức, 09 cá nhân có vi phạm về sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp; 03 tổ chức có vi phạm về sản xuất kinh doanh phân bón; 01 cá nhân có vi phạm về kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; 08 tổ chức và 01 cá nhân có vi phạm về thuốc thú y). Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính với số tiền là 137.432.000 đồng.

Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo được Sở Nông nghiệp và PTNT chú trọng quan tâm. Sở và các đơn vị thuộc Sở đã ban hành lịch tiếp dân, bố trí địa điểm tiếp dân, mở sổ theo dõi, ghi chép đơn thư đảm bảo quy định. Lãnh đạo sở thường xuyên chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở thực hiện tốt công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo. Bên cạnh đó, chỉ đạo Thanh tra sở hướng dẫn các đơn vị thuộc Sở trong giải quyết khiếu nại, tố cáo. 6 tháng đầu năm, Sở đã thực hiện tiếp công dân định kỳ theo lịch nhưng không có công dân nào đến phòng tiếp dân của Sở đề nghị giải quyết vụ việc; toàn ngành đã tiếp nhận 06 đơn (có 02 đơn tố cáo, 02 đơn kiến nghị và 02 đơn đề nghị), kết quả xử lý đơn: đơn thuộc thẩm quyền 01; đơn chuyển đến cơ quan có thẩm quyền 03; đơn không đủ điều kiện xử lý: 02. Các đơn theo thẩm quyền đã được Sở giải quyết kịp thời đồng thời hướng dẫn chuyển 03 đơn đến cơ quan thẩm quyền giải quyết.

9. Xếp loại các huyện, thành phố

Loại tốt: 10 huyện, thành phố.

*** Đánh giá chung:**

Trong 6 tháng đầu năm 2019, sản xuất nông nghiệp của tỉnh phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như: thời tiết tiếp tục có những diễn biến phức tạp; dịch bệnh trên đàn vật nuôi xảy ra trên diện rộng (dịch tả lợn Châu phi đã xuất hiện 10/10 huyện thành phố); sự thay đổi về cơ cấu tổ chức của hệ thống thú y, bảo vệ thực vật, trạm khuyến nông tuyến huyện, xã đã ảnh hưởng đến sản xuất, gây thiệt hại rất lớn cho người chăn nuôi. Tuy nhiên, được sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, ngành đã triển khai thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ nhưng nhiều chỉ tiêu của ngành tiếp tục tăng so cùng kỳ: Các chỉ tiêu lĩnh vực thủy sản, lâm nghiệp đều tăng so với cùng kỳ (sản lượng thủy sản tăng 5,2% so với cùng kỳ, sản lượng gỗ khai thác tăng 6,85%); diện tích sản xuất một số cây trồng chủ lực hàng hóa, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, các tiêu chuẩn của thị trường đều tăng (vải VietGAP tăng 3,2%; rau an toàn theo hướng VietGAP 7.217 ha, tăng 23,3%; cây cam tăng 12%; cây bưởi tăng 16%; có 620 ha nuôi thủy sản theo hướng VietGAP, lúa chất lượng tăng 0,7%,...); hình thức tổ chức sản xuất quy mô lớn, hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị, sản xuất nông nghiệp UDCNC tiếp tục được nhân rộng (có 163 mô hình cánh đồng mẫu lớn với diện tích 5.159 ha; 179 mô hình nông nghiệp UDCNC có sự liên kết sản xuất,...); công tác quản lý, giám sát phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được tăng cường, nhất là phòng chống dịch tả lợn Châu phi đã được cả Hệ thống chính trị vào cuộc; công tác phát triển rừng và bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng được tăng cường, số vụ vi phạm pháp luật về BV&PT rừng giảm mạnh; công tác tưới tiêu phục vụ sản xuất đảm bảo kịp thời; các nội dung trình Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đảm bảo tiến độ, chất lượng; phong trào xây dựng nông thôn mới được tập trung quan tâm chỉ đạo, dự kiến 6 tháng đầu năm có thêm 04 xã về đích XDNTM, các xã khác cũng đang nỗ lực tập trung hoàn thành các chỉ tiêu theo chuẩn nông thôn mới.

Bên cạnh kết quả đạt được, sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn, thách thức. Do biến đổi khí hậu, dịch bệnh trên đàn vật nuôi, đã làm sản lượng một số cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh giảm mạnh (sản lượng vải giảm 21,5%; sản lượng lương thực giảm 3,4%; sản lượng thịt hơi các loại giảm 21,8%, trong đó thịt lợn giảm 29,3%), làm ảnh hưởng đến tăng trưởng của ngành. Ước tính GRDP ngành nông, lâm, thủy sản 6 tháng đầu năm giảm 4,42% so với cùng kỳ, trong đó sụt giảm mạnh là sản lượng vải thiều và thịt lợn hơi. Liên kết sản xuất theo chuỗi mức độ bền vững chưa cao, khả năng nhân rộng chậm; công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm tuy đã tạo được sự chuyển biến, nhưng tình trạng vi phạm trong kinh doanh vật tư nông nghiệp, thuốc BVTV, TY kém chất lượng, các sản phẩm NLTS còn xảy ra. Các vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng trên địa bàn tỉnh giảm so cùng kỳ, song vẫn đang diễn ra; nguồn vốn xây dựng nông thôn mới còn thấp, việc triển khai XDNTM ở một số xã còn chậm so với kế hoạch.

II. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU 6 THÁNG CUỐI NĂM

6 tháng cuối năm, dự báo sản xuất nông nghiệp còn tiềm ẩn nhiều khó khăn như bão, lụt, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; dịch tả lợn Châu phi diễn biến phức tạp dẫn đến khả năng khôi phục đàn lợn là thấp,... Để hoàn thành các mục tiêu kế hoạch năm, toàn ngành cần tập trung thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ và các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019, trong đó tập trung một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

1. Tập trung cao hoàn thiện các nhiệm vụ, nội dung tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh về phát triển nông nghiệp, nông thôn theo đúng thời gian quy định. Tập trung triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 30/5/2019 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết 401 về Chiến lược phát triển nông nghiệp đến năm 2030.

2. Theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, sâu bệnh hại trên các loại cây trồng, nhất là lúa mùa, để tiến hành phòng trừ kịp thời; chủ động các phương án tưới, tiêu đối với các diện tích có nguy cơ ngập lụt để bảo vệ sản xuất. Tập trung chỉ đạo thu hoạch nhanh gọn cây trồng vụ Chiêm Xuân; triển khai sản xuất vụ mùa 2019 theo đúng khung thời vụ, trong đó lưu ý thời vụ, cơ cấu cây trồng để phát triển cây vụ Đông.

3. Tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế chính sách, đề án hỗ trợ sản xuất, nhất là việc xây dựng mở rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, phấn xây dựng hoàn thành 58 mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao theo kế hoạch.

4. Tiếp tục duy trì các tổ công tác tại các huyện, bám sát địa bàn được phân công, nắm bắt diễn biến tình hình dịch tả lợn Châu Phi, hoàn thiện hồ sơ tiêu hủy lợn nhiễm bệnh. Phối hợp chặt chẽ với Báo Bắc Giang, Đài phát thanh truyền hình tỉnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về dịch bệnh, nhất là các bệnh mới. Tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ chăn nuôi; chỉ đạo các đơn vị chuyên môn theo dõi chặt chẽ tín hiệu của thị trường để khuyến cáo cho người dân phát triển quy mô đàn hợp lý, tránh rủi ro; hướng dẫn người chăn nuôi áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn, kỹ thuật chăm sóc nhằm hạ giá thành sản phẩm. Tăng cường công tác kiểm tra dịch bệnh, tiêm phòng vacxin; tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giết mổ, chế biến phát huy tối đa công suất, chủ động trong tiêu thụ, góp phần phát triển chăn nuôi bền vững.

5. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, bình tuyển đàn cá bố mẹ; quản lý chặt chẽ các cơ sở sản xuất giống thủy sản, từng bước kiểm soát được chất lượng con giống phục vụ sản xuất. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh, chống tràn trong mùa mưa bão; hướng dẫn các hộ nuôi trồng thủy sản đẩy mạnh

áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quy trình sản xuất an toàn theo VietGAP để nâng cao năng suất, chất lượng và an toàn dịch bệnh. Triển khai có hiệu quả Đề án phát triển vùng nuôi thủy sản tập trung đạt tiêu chuẩn VietGAP.

6. Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát chặt chẽ các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp, đặc biệt là giống Bạch đàn Trung Quốc; phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu trồng rừng năm 2019. Chỉ đạo các đơn vị cơ sở và chủ rừng thực hiện quyết liệt các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng trong các tháng mùa khô. Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát nhằm phát hiện sớm và xử lý nghiêm các đối tượng chặt phá, khai thác, vận chuyển lâm sản, động vật hoang dã trái phép trên địa bàn tỉnh.

7. Tiếp tục phối hợp chặt chẽ ngành Công Thương, các ngành liên quan đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nhất là các sản phẩm chủ lực của tỉnh như vải thiều, rau chế biến, rau an toàn, gà và lợn thịt an toàn; tiếp tục phát triển và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, nhất là các hình thức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

8. Phối hợp với các Sở, ngành liên quan chỉ đạo các chủ đầu tư tích cực triển khai thực hiện các nội dung xây dựng hạ tầng HTX; hoàn thành 100% kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn năm 2019. Phối hợp tốt với các sở ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố thực hiện thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc theo Quyết định số 1089/QĐ-UBND, ngày 18/7/2019 của UBND tỉnh, thực hiện các dự án di dân dân ra khỏi vùng thiên tai theo đúng tiến độ. Hoàn thành 100% kế hoạch xây dựng nông thôn mới.

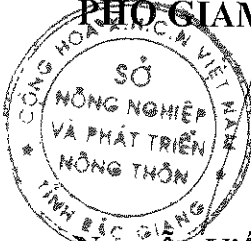
9. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của ngành. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Nghiêm túc thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng chống tham nhũng.

10. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn và dự toán NSNN ngành năm 2019 theo đúng định hướng và quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tập trung chỉ đạo các tháng cuối năm 2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT. *lcm*

Nơi nhận:

- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, KHTC.
- Bản điện tử:**
- Bộ NN&PTNT (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH&ĐT (b/c);
- phong_thqh_skhdt@bacgiang.gov.vn;
- pth@bacgiang.gov.vn.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Toàn

**Biểu 01: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN 6 THÁNG
ĐẦU NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 280/BC-SNN ngày 18/6/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

| STT | CHỈ TIÊU | Đơn vị | Thực hiện 6 tháng đầu 2018 | Năm 2019 | | So sánh (%) | |
|----------|-------------------------------------|--------|----------------------------|----------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | | | | Kế hoạch | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | ƯTH 6 tháng đầu 2019/ cùng kỳ | ƯTH 6 tháng đầu 2019/ KH 2019 |
| A | NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN | | | | | | |
| I | Trồng trọt | | | | | | |
| a | Cây lương thực có hạt | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 58.600 | 111.850 | 57.757 | 98,56 | 51,64 |
| | - Sản lượng | Tấn | 348.426 | 632.030 | 336.505 | 96,58 | 53,24 |
| * | Lúa | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 50.544 | 102.350 | 49.989 | 98,9 | 48,84 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 61,1 | 58,0 | 61,1 | 100 | 105,34 |
| | - Sản lượng | Tấn | 308.806 | 593.770 | 305.433 | 98,91 | 51,44 |
| | Trong đó: Lúa chất lượng: | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 16.882 | 36.000 | 17.000 | 100,7 | 47,22 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 65,2 | 60,5 | 65,0 | 99,76 | 107,44 |
| | - Sản lượng | Tấn | 110.000 | 217.800 | 110.500 | 100,45 | 50,73 |
| * | Ngô | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 7.995 | 9.500 | 7.768 | 97,16 | 81,77 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 39,6 | 40,3 | 40,0 | 101,04 | 99,26 |
| | - Sản lượng | Tấn | 31.652 | 38.260 | 31.072 | 98,17 | 81,21 |
| b | Cây có củ | | | | | | |
| * | Khoai lang | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 4.491 | 5.000 | 4.287 | 95,46 | 85,74 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 114,5 | 113,0 | 115,0 | 100,46 | 101,77 |
| | - Sản lượng | Tấn | 51.409 | 56.500 | 49.301 | 95,9 | 87,26 |
| c | Cây ăn quả | | 48.974 | | 50.274 | 102,65 | |
| * | Vải thiều | | | | | | |
| | - Diện tích trồng | Ha | 28.488 | 28.500 | 28.352 | 99,52 | 99,48 |
| | - Diện tích thu hoạch | ha | 28.008 | 28.000 | 27.865 | 99,49 | 99,52 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 68,25 | 60,0 | 52,90 | 77,51 | 88,17 |
| | - Sản lượng | Tấn | 191.150 | 168.000 | 150.000 | 78,47 | 89,29 |
| | Trong đó: | | | | | | |
| | Vải VietGAP: | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 13.855 | 14.300 | 14.300 | 103,21 | 100 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 80,00 | 70,0 | 70,00 | 87,5 | 100 |
| | - Sản lượng | Tấn | 110.840 | 100.100 | 100.100 | 90,31 | 100 |
| | Vải sớm: | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 100 | 100 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 72,62 | 65,0 | 67,00 | 92,26 | 103,08 |
| | - Sản lượng | Tấn | 43.570 | 39.000 | 40.200 | 92,27 | 103,08 |
| | Vải GlobalGAP: | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 218 | 218 | 218 | 100 | 100 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 75,0 | 75,0 | 75,0 | 100 | 100 |
| | - Sản lượng | Tấn | 1.635 | 1.635 | 1.635 | 100 | 100 |
| * | Cam | | | | | | |
| | - Diện tích trồng | Ha | 4.502 | 4.750 | 5.056 | 112,31 | 106,44 |
| | - Diện tích thu hoạch | ha | | 2.700 | 3.900 | | 144,44 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | | 137,0 | 140,0 | | 102,19 |

| STT | CHỈ TIÊU | Đơn vị | Thực hiện 6 tháng đầu 2018 | Năm 2019 | | So sánh (%) | |
|----------|---------------------------------|--------|----------------------------|----------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | | | | Kế hoạch | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | ƯTH 6 tháng đầu 2019/ cùng kỳ | ƯTH 6 tháng đầu 2019/ KH 2019 |
| | - Sản lượng | Tấn | | 37.000 | 54.600 | | 147,57 |
| | Trong đó: Cam đường canh | | | | | | |
| | - Diện tích trồng | Ha | 2.262 | 2.265 | 2.265 | 100,13 | 100 |
| | - Diện tích thu hoạch | ha | | 1.610 | 1.650 | | 102,48 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | | 137,0 | 138,0 | | 100,73 |
| | - Sản lượng | Tấn | | 22.057 | 22.770,0 | | 103,23 |
| * | Bưởi | | | | | | |
| | - Diện tích trồng | Ha | 4.159,0 | 4.200 | 4.865,0 | 116,98 | 115,83 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | | 2.700 | 3.200,0 | | 118,52 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | | 95,0 | 110,0 | | 115,79 |
| | - Sản lượng | Tấn | | 25.650 | 35.200,0 | | 137,23 |
| | Trong đó Bưởi Diễn | | | | | | |
| | - Diện tích trồng | Ha | 2.550 | 2.550 | 2.700 | 105,88 | 105,88 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | | 2.000 | 2.100 | | 105 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | | 95,0 | 100,0 | | 105,26 |
| | - Sản lượng | Tấn | | 19.000 | 21.000 | | 110,53 |
| * | Dứa | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 765 | | 790 | 103,34 | |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 158,2 | | 157,1 | 99,3 | |
| | - Sản lượng | Tấn | 12.095 | | 12.410 | 102,61 | |
| * | Na | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 2.057 | | 2.050 | 99,67 | |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 70,7 | | 70,7 | 100,07 | |
| | - Sản lượng | Tấn | 14.539 | | 14.500 | 99,74 | |
| d | Cây công nghiệp | | | | | | |
| | Cây hàng năm chủ yếu | | | | | | |
| * | Lạc | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 8.939 | 10.500 | 8.419 | 94,18 | 80,18 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 26,1 | 26,5 | 28,1 | 107,75 | 106,17 |
| | - Sản lượng | Tấn | 23.342 | 27.840 | 23.688 | 101,48 | 85,09 |
| * | Đậu tương | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 385 | 680 | 450 | 116,79 | 66,18 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 19,5 | 20,0 | 21,0 | 107,6 | 105 |
| | - Sản lượng | Tấn | 752 | 1.360 | 945 | 125,66 | 69,49 |
| * | Thuốc lá | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 114 | 115 | 115 | 100,88 | 100 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 22,6 | 23,0 | 23,0 | 101,74 | 100,19 |
| | - Sản lượng | Tấn | 258 | 265 | 265 | 102,63 | 100 |
| | Cây lâu năm chủ yếu | | | | | | |
| * | Chè | | | | | | |
| | - Diện tích trồng | Ha | 519 | 520 | 520 | 100,19 | 100 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 257 | 515 | 520 | 202,17 | 100,97 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 93,0 | 97,0 | 98,0 | 105,38 | 101,03 |
| | - Sản lượng | Tấn | 2.392 | 5.000 | 5.096,0 | 213,04 | 101,92 |
| e | Cây thực phẩm | | | | | | |
| * | Rau các loại | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 18.787 | 25.000 | 18.900 | 100,6 | 75,6 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 173,6 | 175,0 | 175,0 | 100,79 | 100 |

| STT | CHỈ TIÊU | Đơn vị | Thực hiện 6 tháng đầu 2018 | Năm 2019 | | So sánh (%) | |
|----------|--|-----------------|----------------------------|----------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | | | | Kế hoạch | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | ƯTH 6 tháng đầu 2019/ cùng kỳ | ƯTH 6 tháng đầu 2019/ KH 2019 |
| | - Sản lượng | Tấn | 326.184 | 437.500 | 330.750 | 101,4 | 75,6 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| | <i>Trong đó rau an toàn (gồm rau chế biến và sản xuất theo hướng tiêu chuẩn VietGAP,...)</i> | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 5.850,0 | 8.000 | 7.217,0 | 123,37 | 90,21 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 200,0 | 196,3 | 196,6 | 98,31 | 100,19 |
| | - Sản lượng | Tấn | 117.000 | 157.000 | 141.900 | 121,28 | 90,38 |
| * | Đậu các loại | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | 864 | 1.350 | 900 | 104,14 | 66,67 |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 14,1 | 15,0 | 15,0 | 106,19 | 100 |
| | - Sản lượng | Tấn | 1.221 | 2.025 | 1.350 | 110,59 | 66,67 |
| 2 | Lâm nghiệp | | | | | | |
| | - Trồng rừng tập trung | Ha | 4.950 | 5.000 | 5.048 | 101,98 | 100,96 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| | + Rừng phòng hộ và đặc dụng | Ha | 0,0 | 50 | 0,0 | | 0 |
| | + Rừng sản xuất | Ha | 4.950 | 4.950 | 5.048 | 101,98 | 101,98 |
| | - Bảo vệ rừng | Ha | 159.568 | 159.568 | 160.438 | 100,55 | 100,55 |
| | <i>Trong đó: Khoán bảo vệ</i> | Ha | 30.605 | 30.200 | 31.967 | 104,45 | 105,85 |
| | - Sản lượng khai thác | m ³ | 274.680 | 600.000 | 293.490 | 106,85 | 48,92 |
| | + Rừng trồng | m ³ | 274.680 | 600.000 | 293.490 | 106,85 | 48,92 |
| | - Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả) | % | 37,3 | 37,8 | 37,6 | 100,8 | 99,47 |
| 3 | Chăn nuôi | | | | | | |
| | Tổng đàn trâu (trung bình năm) | con | 47,45 | 41,5 | 46,2 | 97,29 | 111,23 |
| | Tổng đàn bò (trung bình năm) | con | 137,49 | 142,0 | 135,6 | 98,6 | 95,46 |
| | - Tỷ lệ bò lai | % | 79 | 80 | 80 | 101,27 | 100 |
| | Tổng đàn lợn (trung bình năm) | con | 1.116,73 | 1.150,0 | 864,0 | 77,37 | 75,13 |
| | - Lợn nái | con | 104,63 | 151,84 | 67,6 | 64,6 | 44,51 |
| | - Tỷ lệ nái ngoại | % | 40,0 | 40 | 40,0 | 100 | 100 |
| | - Lợn thịt xuất chuồng | con | 1.294 | 2.056 | 767,5 | 59,31 | 37,33 |
| | Tổng đàn gia cầm các loại | 1000 con | 14,9 | 18,2 | 15,8 | 106,04 | 86,81 |
| | - Trong đó: Đàn gà | 1000 con | 12,8 | 15,5 | 13,3 | 103,83 | 85,74 |
| | - Tổng số gia cầm xuất chuồng | 1000 con | 14,2 | 28,1 | 13,8 | 97,05 | 49,04 |
| * | Sản phẩm chăn nuôi | | | | | | |
| * | Thịt hơi các loại: | tấn | 112,92 | 230,7 | 89,34 | 79,12 | 38,73 |
| | - Thịt trâu | tấn | 1,38 | 1,9 | 1,38 | 99,86 | 72,63 |
| | - Thịt bò | tấn | 3,02 | 5,8 | 3,05 | 100,93 | 52,59 |
| | - Thịt lợn | tấn | 81,03 | 170,2 | 56,95 | 70,28 | 33,46 |
| | - Thịt gia cầm | tấn | 27,48 | 52,8 | 27,96 | 101,75 | 52,96 |
| * | Trứng | 1000 quả | 111,32 | 220 | 115,62 | 103,86 | 52,55 |
| * | Sản lượng mật ong | Tấn | 322,0 | 620 | 330,0 | 102,48 | 53,23 |
| 4 | Thủy sản | | | | | | |
| | - Diện tích nuôi thủy sản | Ha | 12.400 | 12.450 | 12.450 | 100,4 | 100 |
| | + Diện tích chuyên canh | Ha | 5.600 | 5.700 | 5.700 | 101,79 | 100 |
| | + Diện tích thâm canh | Ha | 1.420 | 1.500 | 1.500 | 105,63 | 100 |
| | Trong đó: Cá nuôi | Ha | 12.370 | 12.420 | 12.420 | 100,4 | 100 |
| | - Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản | Tấn | 20.949 | 46.000 | 22.046 | 105,24 | 47,9 |
| | + Sản lượng nuôi trồng | Tấn | 20.312 | 42.500 | 20.800 | 102,4 | 48,9 |
| | + Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên | Tấn | 900 | 3.500 | 1.110 | 123,33 | 31,7 |

| STT | CHỈ TIÊU | Đơn vị | Thực hiện 6 tháng đầu 2018 | Năm 2019 | | So sánh (%) | |
|----------|---|----------|----------------------------|----------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | | | | Kế hoạch | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | ƯTH 6 tháng đầu 2019/ cùng kỳ | ƯTH 6 tháng đầu 2019/ KH 2019 |
| 5 | Phát triển nông thôn | | | | | | |
| | - Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước HVS | % | 93,0 | 94,3 | 94,0 | 101,08 | 99,7 |
| | - Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã | Tiêu chí | 14 | 14,8 | 15 | 108,57 | 102,7 |
| | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tính lũy kế) | Xã | 72,0 | 113,0 | 93,0 | 129,17 | 82,3 |
| | - Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 35,5 | 55,4 | 45,8 | 129,12 | 82,67 |
| 6 | An toàn thực phẩm | | | | | | |
| | - Tỷ lệ sản xuất thâm canh rau theo tiêu chuẩn | % | 10 | 32 | 11,36 | 113,6 | 35,5 |
| | - Tỷ lệ sản xuất thâm canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP | % | 14 | 39 | 14,58 | 104,1 | 37,4 |
| | - Tỷ lệ sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP | % | 25 | 40 | 38,00 | 152,0 | 95,0 |
| | - Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn | % | 24 | 42,6 | 24,06 | 100,3 | 56,5 |
| | - Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGAP | % | 20 | 43,3 | 23,71 | 118,6 | 54,8 |
| | - Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP | % | 70 | 90 | 86,60 | 123,7 | 96,2 |

NAM